CÔNG TY CỔ PHẦN
CÀ PHÊ GIA LAI

Số: 29 /CV-CBTT-FGL

*V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý I năm 2019*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 19 tháng 04 năm 2019*

Kính gửi: - Uỷ ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cà Phê Gia Lai
2. Mã chứng khoán: FGL
3. Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Văn Đồng/ Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
4. Điện thoại: 0269 3875259 FAX: 0269 3822847
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Dương Thùy Phương Lan - Kiểm soát viên
6. Loại thông tin:
   Định kỳ [X] 24h [ ] Bất thường [ ] Theo yêu cầu [ ] Khác [ ]
7. Nội dung thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính Quý I năm 2019.

- Thông tin này đã được công bố trên wedsite của Công ty ngày 19/04/2019 tại địa chỉ: http://gialaicoffee.com.vn/quanhecodong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Nơi nhận:*
- *Như kính gửi;*
- *Các TV HĐQT, BKS;*
- *Công bố wedsite;*
- *Lưu VT.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**
**KIỂM SOÁT VIÊN**

**Dương Thùy Phương Lan**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI
DN: E=truongnh8gli@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900189678, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI, L=GIA LAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-23 17:07:29

Scanned by CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý 1 năm 2019**

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019*

**Người nộp thuế:** Công ty cổ phần cà phê Gia Lai

**Mã số thuế:** 5 9 0 0 1 8 9 6 7 8

**Địa chỉ trụ sở:** 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Plieku, Tỉnh Gia La

**Quận Huyện:** Thành phố Pleiku **Tỉnh/Thành phố:** Tỉnh Gia Lai

**Điện thoại:** **Fax:** **Email:**

**Tên đại lý thuế (nếu có):**

**Mã số thuế:**

**Địa chỉ trụ sở:**

**Quận Huyện:** **Tỉnh/Thành phố:**

**Điện thoại:** **Fax:** **Email:**

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **83.910.219.694** | **97.238.519.066** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)** | **110** | | **4.189.742.034** | **11.650.358.373** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 4.189.742.034 | 11.650.358.373 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)** | **120** | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)** | **130** | | **58.886.724.123** | **64.011.427.649** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 32.740.000.000 | 32.740.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 225.000.000 | 34.500.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 25.921.724.123 | 31.236.927.649 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)** | **140** | | **18.929.024.088** | **19.690.894.926** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 18.929.024.088 | 19.690.894.926 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)** | **150** | | **1.904.729.449** | **1.885.838.118** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |



Scanned by CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.799.532.067 | 1.780.640.736 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 105.197.382 | 105.197.382 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)** | **200** | | **165.482.063.302** | **163.288.603.674** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)** | **220** | | **153.573.322.837** | **155.790.828.132** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223) | 221 | V.6 | 152.114.563.432 | 154.332.068.727 |
| - Nguyên giá | 222 | | **417.252.580.049** | **417.215.907.322** |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | **(265.138.016.617)** | **(262.883.838.595)** |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226) | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229) | 227 | V.7 | 1.458.759.405 | 1.458.759.405 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.462.276.000 | 1.462.276.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (3.516.595) | (3.516.595) |
| **III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)** | **240** | | **3.395.193.399** | **3.395.193.399** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 241 | V.8 | 3.395.193.399 | 3.395.193.399 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)** | **250** | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)** | **260** | **V.9** | **8.513.547.066** | **4.102.582.143** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 8.513.547.066 | 4.102.582.143 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **249.392.282.996** | **260.527.122.740** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **102.382.512.398** | **112.591.531.356** |
| **I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)** | **310** | | **102.382.512.398** | **112.591.531.356** |



Scanned by CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 863.055.350 | 1.456.824.454 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.11 | 55.820.000.000 | 37.500.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 52.501.855 | 20.721.560 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 484.823.008 | 1.114.883.408 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 1.405.992.006 | 932.155.483 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 26.473.412.470 | 51.495.582.672 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 17.282.727.709 | 20.071.363.779 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)** | **330** | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)** | **400** | | **147.009.770.598** | **147.935.591.384** |
| **I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)** | **410** | **V.17** | **146.081.717.320** | **148.103.538.106** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b) | 411 | | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 146.763.000.000 | 146.763.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b) | 421 | | (681.282.680) | 1.340.538.106 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.340.538.106 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (2.021.820.786) | 1.340.538.106 |



Scanned by CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)** | **430** | | **928.053.278** | **(167.946.722)** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 928.053.278 | (167.946.722) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **249.392.282.996** | **260.527.122.740** |

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | | Trịnh Đình Trường |

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

***Ghi chú:***
*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.*
*Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*



Scanned by CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu số B 02a – DN**
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

*Quý 1 năm 2019*

**Người nộp thuế:** **Công ty cổ phần cà phê Gia Lai**

**Mã số thuế:** 5 9 0 0 1 8 9 6 7 8

Địa chỉ trụ sở: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố

Quận Huyện: Thành phố Pleiku Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: Fax: Email:

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 8.639.111.974 | | 8.639.111.974 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | **10** | | **8.639.111.974** | | **8.639.111.974** | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 8.381.680.323 | | 8.381.680.323 | |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)** | **20** | | **257.431.651** | | **257.431.651** | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 130.425.454 | | 130.425.454 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.060.565.911 | | 1.060.565.911 | |
| *- Trong đó:* Chi phí lãi vay | 23 | | 1.060.565.911 | | 1.060.565.911 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 9.387.970 | | 9.387.970 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1.313.708.092 | | 1.313.708.092 | |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}** | **30** | | **(1.995.804.868)** | | **(1.995.804.868)** | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 2.884.792 | | 2.884.792 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 28.900.710 | | 28.900.710 | |



Scanned by CamScanner

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(26.015.918)** | | **(26.015.918)** | |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **(2.021.820.786)** | | **(2.021.820.786)** | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.12 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)** | **60** | | **(2.021.820.786)** | | **(2.021.820.786)** | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

*Lập ngày 20 tháng 04 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | | Trịnh Đình Trường |

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

***Ghi chú:***

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*



Scanned by CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Mẫu số B 03a – DN**
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**(Dạng đầy đủ)**

**(Theo phương pháp trực tiếp) (*)**

*Quý 1 năm 2019*

**Người nộp thuế:** **Công ty cổ phần cà phê Gia Lai**

**Mã số thuế:** 5 9 0 0 1 8 9 6 7 8

Địa chỉ trụ sở: 97 Phạm Văn Đồng/Yết Kiêu, Phường Thống Nhất, Thành phố Plieku, Tỉnh Gia La

Quận Huyện: Thành phố Pleiku Tỉnh/Thành phố: Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: Fax: Email:

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 26.959.441.974 | 44.121.000.000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (25.826.723.413) | (4.451.869.112) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.547.383.952) | (761.164.327) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.060.565.911) | (1.295.214.349) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | V.12 | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 10.813.001.451 | 2.497.497.311 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (13.936.960.731) | (9.382.390.682) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)*** | ***20*** | | ***(4.599.190.582)*** | ***30.727.858.841*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (203.215.141) | (109.615.000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 130.425.454 | 25.431.220 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)*** | ***30*** | | ***(72.789.687)*** | ***(84.183.780)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VII.1 | 9.460.000.000 | 8.590.000.000 |



Scanned by CamScanner

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VII.2 | (12.248.636.070) | (40.102.028.775) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)*** | ***40*** | | ***(2.788.636.070)*** | ***(31.512.028.775)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(7.460.616.339)** | **(868.353.714)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **11.650.358.373** | **12.518.562.679** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 149.408 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | V.1 | **4.189.742.034** | **11.650.358.373** |

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2019*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| | | Trịnh Đình Trường |

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

***Ghi chú:***

*Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.*



Scanned by CamScanner

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ 1 NĂM 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Gia Lai từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 ngày 13/09/2018 (được điều chỉnh lần thứ 4 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189678 cấp ngày 27/10/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và sản xuất nông nghiệp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nông sản xuất khẩu (trừ mủ cao su);
- Buôn bán phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Trồng cây cà phê;
- Rang và lọc cà phê, sản xuất các sản phẩm cà phê;
- Xuất nhập khẩu các loại cây giống, hạt giống, hàng nông sản các loại.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Công ty thường kéo dài không quá 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 13/09/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán và tiến hành bàn giao chính thức tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.



Scanned by CamScanner

### 6. Cấu trúc Công ty

***Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:***

- Chi nhánh Ia Bă — Địa chỉ: Thôn Hợp Nhất, xã Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Yok — Địa chỉ: Thôn Lập Thành, xã Ia Yok, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Ia Grăng — Địa chỉ: Thôn Làng Khớp, xã Ia Tô, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Chư Sê — Địa chỉ: Thôn 1, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 12/09/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 12/09/2018 và có điều chỉnh lại phần tài sản bàn giao cho Nhà nước, điều chỉnh phần vốn chủ sở hữu cho phù hợp với Công ty cổ phần.

### 8. Nhân viên

Tại ngày 31/03/2019, Công ty có 40 nhân viên đang làm việc

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính



Scanned by CamScanner

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí chung.



Scanned by CamScanner

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh phát sinh sau khi cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm/Năm nay |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 7 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 8 |
| Vườn cây lâu năm | 20 |

## 7. Tài sản cố định vô hình



Scanned by CamScanner

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn và lâu dài. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 10. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***



Scanned by CamScanner

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

## 11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

***Doanh thu bán cà phê nhân xô***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



Scanned by CamScanner

## 14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

## 15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

## 16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc



Scanned by CamScanner

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 18. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (đơn vị tính: VNĐ)

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | | Số cuối kỳ VND | | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | | 1.394.713.370 | | 134.773.917 |
| - Tiền gởi ngân hàng | | 2.795.028.664 | | 11.515.584.456 |
| *+ VND* | | *2.779.805.918* | | *11.500.361.710* |
| *+ USD* | *657,57 #* | *15.222.746* | *657,57 #* | *15.222.746* |
| **Cộng** | | **4.189.742.034** | | **11.650.358.373** |

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | **29.040.000.000** | **29.040.000.000** |
| - Công ty cổ Phần Chè Biển Hồ (*) | 29.040.000.000 | 29.040.000.000 |
| **Phải thu khách hàng là các đối tượng khác** | **3.700.000.000** | **3.700.000.000** |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai (**) | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| **Cộng** | **32.740.000.000** | **32.740.000.000** |

(*) Đây là công nợ phải thu Công ty CP Chè Biển Hồ đối với sản lượng 800 tấn cà phê nhân xô được hai bên thỏa thuận tạm chốt giá là 36.300 đồng/kg. Do đặc thù ngành nên cuối mùa vụ các bên sẽ chốt giá chính thức.



Scanned by CamScanner

(**) Đây là công nợ phải thu Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai đối với sản lượng 100 tấn cà phê nhân xô được hai bên thỏa thuận tạm chốt giá là 37.000 đồng/kg. Do đặc thù ngành nên cuối mùa vụ các bên sẽ chốt giá chính thức.

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | - | - |
| **Trả trước cho người bán là các đối tượng khác** | **225.000.000** | **34.500.000** |
| - Công ty TNHH Kiểm Toán AVN Việt Nam | | 34.500.000 |
| - Công ty CP Nafoods Tây Nguyên | **225.000.000** | |
| **Cộng** | **225.000.000** | **34.500.000** |

## 4. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 130.649.000 | - | 190.600.000 | - |
| Các khoản bảo hiểm nộp thừa | | - | 2.776.214 | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 24.305.036.499 | | 24.305.036.499 | |
| Thuế TNCN phải thu CBCNV | | | 20.721.560 | |
| Phải thu khác | 1.486.038.624 | - | 6.717.793.376 | - |
| *- Phải thu khác tại văn phòng 1* | *608.715.969* | - | *883.302.011* | |
| *- Phải thu khác tại Chi nhánh VP2* | | - | | |
| *- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok* | *34.004.368* | - | *44.188.677* | |
| *- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă* | *5.862.825* | - | *13.962.085* | |
| *- Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng* | *597.455.462* | - | *710.099.336* | |
| *- Phải thu ứng vốn cà phê ký gửi* | *240.000.000* | - | *5.050.000.000* | - |
| *- Lãi dự thu ứng vốn cà phê ký gửi* | | - | *16.241.267* | - |
| **Cộng** | **25.921.724.123** | **-** | **31.236.927.649** | **-** |

| **(a) Chi tiết phải thu Nhà nước về cổ phần hóa** | **31/12/2018** |
|---|---|
| Giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm định giá (1/7/2017) | 18.420.888.630 |
| Giá trị vốn phát sinh sau thời điểm định giá đến thời điểm cổ phần (1/7/17-12/9/18) | 104.037.074.871 |
| *- Lỗ lũy kế phát sinh từ sau thẩm định giá đến thời điểm cổ phần* | *(24.182.511.500)* |
| *- Giảm vốn do bàn giao TS cho NN, Công ty mua bán nợ* | *(5.460.705.717)* |
| *- Tăng vốn do Chênh lệch đánh giá lại tài sản* | *133.582.539.457* |
| *- Tăng vốn do công nợ phải trả không xác định được chủ nợ* | *97.122.678* |
| *- Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ* | *629.953* |
| Vốn thực góp tại Công ty cổ phần | 146.763.000.000 |
| **Cộng** | **24.305.036.499** |

Là khoản Nhà nước thoái vốn toàn bộ nhiều hơn số vốn Nhà nước hiện có đến thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày 13/09/2018). Tuy nhiên, khoản phải thu này chưa được quyết toán và có thể thay đổi khi quyết toán chính thức



Scanned by CamScanner

## 5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 295.759.580 | - | 295.795.580 | - |
| Công cụ, dụng cụ | | - | | - |
| Cà phê nhân xô tồn kho | 15.848.054.366 | - | 19.395.099.346 | - |
| Chi phí kinh doanh dở dang trong kỳ | 2.785.210.142 | - | - | - |
| **Cộng** | **18.929.024.088** | **-** | **19.690.894.926** | **-** |

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/03/2019
- Không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/03/2019

## 6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 106.937.752.802 | 9.227.873.050 | 2.245.696.203 | 230.600.000 | 298.573.985.267 | 417.215.907.322 |
| Tăng trong kỳ | 77.272.727 | | | | | 77.272.727 |
| Giảm trong kỳ | | | | (40.600.000) | | (40.600.000) |
| **Số cuối năm** | **107.015.025.529** | **9.227.873.050** | **2.245.696.203** | **190.000.000** | **298.573.985.267** | **417.252.580.049** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 57.548.979.979 | 5.899.069.661 | 1.528.179.256 | 125.385.263 | 197.782.224.436 | 262.883.838.595 |
| Khấu hao trong kỳ | 870.944.264 | 109.185.508 | 23.296.005 | 3.118.985 | 1.279.083.260 | 2.285.628.022 |
| Giảm khác | | | | (31.450.000) | | (31.450.000) |
| **Số cuối năm** | **58.419.924.243** | **6.008.255.169** | **1.551.475.261** | **97.054.248** | **199.061.307.696** | **265.138.016.617** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 49.388.772.823 | 3.328.803.389 | 717.516.947 | 105.214.737 | 100.791.760.831 | 154.332.068.727 |
| **Số cuối năm** | **48.595.101.286** | **3.219.617.881** | **694.220.942** | **92.945.752** | **99.512.677.571** | **152.114.563.432** |

## 7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Quyền sử dụng đất lâu dài | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 402.064.000 | 78.000.000 | 480.064.000 |
| Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư sang | - | 982.212.000 | 982.212.000 |
| **Số cuối năm** | **402.064.000** | **1.060.212.000** | **1.462.276.000** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | - | - | - |
| Khấu hao trong năm | 3.516.595 | - | 3.516.595 |
| **Số cuối năm** | **3.516.595** | **-** | **3.516.595** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 402.064.000 | 78.000.000 | 480.064.000 |
| **Số cuối năm** | **398.547.405** | **1.060.212.000** | **1.458.759.405** |



Scanned by CamScanner

**(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 200,9 m2 đất trồng cây lâu năm tương ứng 32.144.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047
- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN567198 ngày 28/10/2009, diện tích 2.312 m2 đất trồng cây lâu năm tương ứng 369.920.000 đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 4 năm 2047.

**(**) Quyền sử dụng đất lâu dài gồm:**

- Quyền sử dụng đất tại xã Ia Blang, huyện Chư Sê, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA451180 ngày 26/07/2010, diện tích 130 m2 đất ở tương ứng 78.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại xã Biển Hồ, TP Pleiku, Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA256085 ngày 23/09/2004, diện tích 154 m2 đất ở tương ứng 982.212.000 đồng.

Hiện nay Công ty vẫn chưa có kế hoạch sử dụng các quyền sử dụng đất này.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí trồng thay thế hệ thống che bóng, chắn gió cho vườn cà phê bằng cây sầu riêng và cây bơ | 1.560.560.847 | | | 1.560.560.847 |
| Diện tích tái canh tại chi nhánh Ia Grăng năm 2017 | 1.411.509.237 | | | 1.411.509.237 |
| Diện tích tái canh 5,92ha - Tại Chi nhánh Ia Bă | 423.123.315 | | | 423.123.315 |
| | | | | - |
| **Cộng** | **3.395.193.399** | **-** | **-** | **3.395.193.399** |

## 9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 12.250.124 | 13.682.184 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa | 900.628.717 | 903.194.935 |
| Lợi thế thương mại | 3.103.599.225 | 3.185.705.024 |
| Chi phí hỗ trợ cây trồng trên diện tích tái canh năm 2019 | 4.497.069.000 | |
| **Cộng** | **8.513.547.066** | **4.102.582.143** |

## 10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **780.031.000** | **780.031.000** |
| - Công ty Cổ Phần Chè Biển Hồ | 780.031.000 | 780.031.000 |
| **Phải trả người bán là các đối tượng khác** | **83.024.350** | **676.793.454** |
| DNTN Gia Thịnh Gia Lai | | 530.329.904 |
| Các đối tượng khác | 83.024.350 | 146.463.550 |
| **Cộng** | **863.055.350** | **1.456.824.454** |

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán đến thời điểm 31/03/2019

## 11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn



Scanned by CamScanner

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan** | **37.900.000.000** | **30.900.000.000** |
| - Công ty Cổ Phần Chè Biển Hồ | 37.900.000.000 | 30.900.000.000 |
| **Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác** | **17.920.000.000** | **6.600.000.000** |
| Công ty TNHH MTV Sơn Huyền Phát Gia Lai | 8.000.000.000 | 6.600.000.000 |
| Công ty TNHH Trung Hiếu | 9.920.000.000 | |
| Các đối tượng khác | | |
| **Cộng** | **55.820.000.000** | **37.500.000.000** |

## 12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

| | Số dư đầu năm | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số dư cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | trong kỳ | trong kỳ | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.197.382 | - | | - | 105.197.382 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 20.721.560 | 50.751.855 | 18.971.560 | - | 52.501.855 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | | | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **105.197.382** | **20.721.560** | **58.751.855** | **26.971.560** | **105.197.382** | **52.501.855** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng nông sản Công ty tự sản xuất thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Các mặt hàng khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động sau:

- Đối với thu nhập từ trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chế biến nông sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua bán sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) được miễn thuế. Ưu đãi miễn thuế TNDN đối với hoạt động nêu trên được quy định tại điểm 1 điều 8 VBHN số 26 ngày 14/09/2015 của Bộ Tài chính.
- Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

***Các loại thuế khác***

- Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

## 13. Phải trả người lao động

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người lao động | 484.823.008 | 1.114.883.408 |
| **Cộng** | **484.823.008** | **1.114.883.408** |



Scanned by CamScanner

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả các bên liên quan** | - | - |
| **Phải trả các đối tượng khác** | **1.405.992.006** | **932.155.483** |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.216.567.517 | 435.548.257 |
| Trích trước chi phí xăng xe, điện thoại (*) | 19.754.802 | 19.754.802 |
| Trích trước chi phí kiểm toán CPH | | 118.000.000 |
| Trích trước chi phí chế biến vụ 2018-2019 | 169.669.687 | 257.352.694 |
| Trích trước chi phí vận chuyển vụ 2018-2019 | | 37.173.555 |
| Trích trước chi phí khác | | 64.326.175 |
| **Cộng** | **1.405.992.006** | **932.155.483** |

(*) Là chi phí xăng xe, điện thoại phải trả cho Ban Giám đốc, kế toán trưởng và kiểm soát viên làm nhiệm vụ bàn giao sang Công ty cổ phần, Công ty đang theo dõi TK 1385 "Phải thu về cổ phần hóa"

## 15. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Phải trả khác các bên liên quan** | - | - |
| **Phải trả khác các đối tượng khác** | **26.473.412.470** | **51.495.582.672** |
| Phải trả về BHXH | 5.863.075 | |
| Kinh phí công đoàn | 61.578.587 | 61.578.587 |
| Phải trả về chế độ dôi dư (tài khoản phong tỏa) | 2.270.359.000 | 8.989.838.630 |
| Lãi tiền gửi, ký quỹ phải trả về Nhà nước (tài khoản phong t | 17.027.552 | 14.886.590 |
| Phải trả Nhà nước khác (tài khoản phong tỏa) | 304.589.040 | 304.589.040 |
| Phải trả khác (tạm nhập cà phê ký gửi) (*) | 21.214.847.934 | 41.194.807.716 |
| Nợ phải thu khó đòi thu được (Nợ công nhân Ia Phìn) | 1.634.817.884 | |
| Các khoản phải trả khác | 964.329.398 | 929.882.109 |
| *- Phải trả khác tại văn phòng 1 (**)* | *671.500.591* | *640.805.014* |
| *- Phải trả người dân tiền đo đạc, cắm mốc* | *233.349.104* | *233.349.104* |
| *- Phải trả khác* | *59.479.703* | *55.727.991* |
| **Cộng** | **26.473.412.470** | **51.495.582.672** |

(*) Tương ứng với:

- 77.097 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2017 - 2018 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 37.000 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.
- 551.891 kg cà phê nhân xô thu mua vụ 2018 - 2019 do người dân ký gửi, Công ty đang ghi nhận theo đơn giá tạm tính là 33.300 đồng/kg, giá trị này sẽ thay đổi khi người dân chốt giá chính thức với Công ty.

(**) Trong đó có 566.880.000 đồng là khoản bồi thường tại xã Ia Bă Công ty được nhận nhưng do vướng về thủ tục phải chi trả lại cho người nhận khoán số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ khoán nên Công ty chưa kết chuyển tăng Thu nhập khác của giai đoạn Công ty Nhà nước. Khoản thu nhập này sau khi hoàn tất thủ tục phải chuyển trả về cho Nhà nước.



Scanned by CamScanner

## 16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển từ vay dài hạn | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 20.071.363.779 | 9.460.000.000 | 12.248.636.070 | - | 17.282.727.709 |
| *- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai* | *16.481.363.779* | | *12.198.636.070* | - | *4.282.727.709* |
| *- Vay cá nhân* | *3.590.000.000* | *9.460.000.000* | *50.000.000* | - | *13.000.000.000* |
| **Cộng** | **20.071.363.779** | **9.460.000.000** | **12.248.636.070** | **-** | **17.282.727.709** |

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng tín dụng từng lần. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và vườn cây trên đất tại Công ty.
- Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2019** | **146.763.000.000** | | **1.340.538.106** | **148.103.538.106** |
| Tăng trong năm | - | - | | - |
| Giảm trong năm | - | - | (2.021.820.786) | (2.021.820.786) |
| **Số dư tại 31/03/2019** | **146.763.000.000** | **-** | **(681.282.680)** | **146.081.717.320** |

### 17b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | 31/01/2019 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn góp |
| - Cổ đông Nhà nước | 0,00% | | 0,00% | |
| - Cổ đông khác | 100,00% | 146.763.000.000 | 100,00% | 146.763.000.000 |
| + Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai | 51,00% | 74.849.130.000 | 51,00% | 74.849.130.000 |
| + Ông Trịnh Quang Hưng | 16,20% | 23.777.020.000 | 16,20% | 23.777.020.000 |
| + Ông Trịnh Quang Vinh | 10,48% | 15.383.810.000 | 10,48% | 15.383.810.000 |
| + Các cổ đông khác | 22,32% | 32.753.040.000 | 22,32% | 32.753.040.000 |

### 17c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019) |
|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| + Vốn góp đầu năm | 146.763.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | |
| + Vốn góp giảm trong năm | |
| + Vốn góp cuối năm | 146.763.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | |



Scanned by CamScanner

## 17d. *Cổ phiếu*

| | 31/01/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.676.300 | 14.676.300 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.676.300 | 14.676.300 |
| *- Cổ phiếu thường* | *14.676.300* | *14.676.300* |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.676.300 | 14.676.300 |
| *- Cổ phiếu thường* | *14.676.300* | *14.676.300* |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

## 17e. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*

| | Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019) |
|---|---|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | 1.340.538.106 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | (2.021.820.786) |
| **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **(681.282.680)** |



Scanned by CamScanner

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Doanh thu đối với các bên liên quan** | - | - |
| **Doanh thu đối với các đối tượng khác** | **8.639.111.974** | **37.410.761.905** |
| Doanh thu cà phê xuất bán | 8.639.111.974 | 37.399.000.000 |
| Doanh thu phân bón | | 4.761.905 |
| Doanh thu khác | | 7.000.000 |
| **Cộng** | **8.639.111.974** | **37.410.761.905** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Giá vốn cà phê xuất bán | 8.381.680.323 | 32.837.745.337 |
| Giá vốn phân bón | | 4.380.952 |
| Giá vốn từ dịch vụ tưới | | 76.264.713 |
| **Cộng** | **8.381.680.323** | **32.918.391.002** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 130.425.454 | 41.821.895 |
| **Cộng** | **130.425.454** | **41.821.895** |

### 4. Chi phí tài chính

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 1.060.565.911 | 1.243.574.875 |
| **Cộng** | **1.060.565.911** | **1.243.574.875** |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 638.252.266 | 1.012.082.929 |
| Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng | 12.176.500 | 163.361.606 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 68.983.766 | 86.297.114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 594.295.560 | 598.160.290 |
| **Cộng** | **1.313.708.092** | **1.859.901.939** |



Scanned by CamScanner

## 6. Thu nhập khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thu nợ sản phẩm thiếu khoán bằng tiền | 2.884.792 | 24.257.020 |
| **Cộng** | **2.884.792** | **24.257.020** |

## 7. Chi phí khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | | 12.164.087 |
| Phạt vi phạm hành chính | | |
| Các khoản khác | 28.900.710 | 52.730.811 |
| **Cộng** | **28.900.710** | **64.894.898** |

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.381.680.323 | 41.965.830.431 |
| Chi phí nhân công | 917.323.552 | 1.625.089.882 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.285.628.022 | 2.746.270.221 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 249.698.318 | 341.822.424 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.594.056.905 | 1.151.877.203 |
| **Cộng** | **13.428.387.120** | **47.830.890.161** |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (đơn vị tính: VNĐ)

## 1. Tiền thu từ đi vay

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 9.460.000.000 | 8.590.000.000 |

## 2. Tiền trả nợ gốc vay

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường | (12.248.636.070) | (40.102.028.775) |

# VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.



Scanned by CamScanner

***a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**2. Báo cáo bộ phận**

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

  Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh cà phê nhân xô và bán hàng hóa phân bón, hồ tiêu.

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

  Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam

**3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2019

| | |
|---|---|
| **NGUYỄN VĂN QUẢN** | **TRỊNH ĐÌNH TRƯỜNG** |
| **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch hội đồng quản trị** |



Scanned by CamScanner

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI
MST: 5900189678
Địa chỉ: 97 Phạm Văn Đồng / Yết Kiêu - TP.Pleiku - Gia Lai

Mẫu số S06-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TẠI NGÀY 31/03/2019

| TK | TÊN TÀI KHOẢN | SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2019 | | LŨY KẾ 28/02/2019 | | PHÁT SINH T03/2019 | | LŨY KẾ 31/03/2019 | | SỐ DƯ ĐẾN 31/03/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| **111** | **Tiền tại quỹ** | **134.773.917** | **0** | **47.221.434.423** | **44.316.644.749** | **17.047.810.320** | **18.692.660.541** | **64.269.244.743** | **63.009.305.290** | **1.394.713.370** | **0** |
| 11111 | Tiền mặt tại văn phòng I | 113.427.480 | 0 | 25.382.736.752 | 22.705.853.634 | 9.097.585.874 | 11.515.793.599 | 34.480.322.626 | 34.221.647.233 | 372.102.873 | 0 |
| 11112 | Tiền mặt tại Chi nhánh Chư Sê | 1.696.017 | 0 | 708.271.910 | 605.760.586 | 356.969.060 | 414.244.234 | 1.065.240.970 | 1.020.004.820 | 46.932.167 | 0 |
| 11113 | Tiền mặt tại Chi nhánh Ia Yok | 2.834.282 | 0 | 18.988.670.753 | 18.909.434.139 | 6.790.956.856 | 6.047.918.977 | 25.779.627.609 | 24.957.353.116 | 825.108.775 | 0 |
| 11114 | Tiền mặt tại Chi nhánh Ia Phin | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11118 | Tiền mặt tại Chi nhánh Ia Bă | 365.810 | 0 | 1.662.155.130 | 1.651.185.707 | 578.404.510 | 568.790.922 | 2.240.559.640 | 2.219.976.629 | 20.948.821 | 0 |
| 11119 | Tiền mặt tại Chi nhánh Ia Grăng | 16.450.328 | 0 | 479.599.878 | 444.410.683 | 223.894.020 | 145.912.809 | 703.493.898 | 590.323.492 | 129.620.734 | 0 |
| 1112 | Tiền mặt ngoại tệ | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **112** | **Tiền gửi ngân hàng** | 11.515.584.456 | 0 | 31.081.414.640 | 42.509.108.523 | **17.757.102.437** | **15.049.964.346** | **48.838.517.077** | **57.559.072.869** | **2.795.028.664** | **0** |
| | **Nội tệ** | 11.500.361.710 | 0 | 31.081.414.640 | 42.509.108.523 | **17.757.102.437** | **15.049.964.346** | **48.838.517.077** | **57.559.072.869** | **2.779.805.918** | **0** |
| 11211 | Tiền gửi ngân hàng ĐT- PT Gia lai | 5.491.644 | 0 | 7.802.210.732 | 7.785.332.472 | 5.400.065.901 | 4.667.073.450 | 13.202.276.633 | 12.452.405.922 | 755.362.355 | 0 |
| 11212 | Tiền gửi ngân hàng Đông Á | 13.649 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 13.649 | 0 |
| 11213 | Tiền gửi ngân hàng NT TP HCM | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11214 | Tiền gửi ngân hàng NN-PT NT TP Pleiku | 330.857 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 330.857 | 0 |
| 11215 | Tiền gửi ngân hàng ĐT- PT TP HCM | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11216 | Tiền gửi NH Công Thương CN Gia Lai | 1.308.448 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.308.448 | 0 |
| 11217 | Tiền gửi ngân hàng Techcombank | 10.868 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 10.868 | 0 |
| 11218 | Tiền gửi NH TMCP Quân đội Gia Lai | 1.479.697 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.479.697 | 0 |
| 11219 | Tiền gửi NH Sacombank | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1E+05 | Tiền gửi NHĐT (Chư Păh) | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1E+05 | Tiền gửi Ngân hàng Nông Nghiệp Ia grai | 58.474 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 58.474 | 0 |
| 1E+05 | Tiền gửi Ngân hàng Vietcombank | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1E+05 | Tiền gửi Ngân hàng BIDV Phố núi | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1121 | Tiền gửi Ngân hàng BIDV Gia Lai (Thu tiền | 11.488.144.590 | 0 | 0 | 11.488.000.000 | 2.140.962 | | 2.140.962 | 11.488.000.000 | 2.285.552 | 0 |
| 1122 | Tiền gửi ngân hàng Á Châu - CN Gia Lai | 2.523.483 | 0 | 23.279.203.908 | 23.235.776.051 | 12.354.895.574 | 10.382.890.896 | 35.634.099.482 | 33.618.666.947 | 2.017.956.018 | 0 |
| 1123 | Tiền gửi ngân hàng Agribank - CN Gia Lai | 1.000.000 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.000.000 | 0 |
| | **Ngoại tệ** | 15.222.746 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **15.222.746** | **0** |
| 11221 | Tiền gửi ngân hàng ĐT- PT Gia lai | 12.935.757 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 12.935.757 | 0 |
| 11222 | Tiền gửi ngân hàng NT TP HCM | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11223 | Tiền gửi ngân hàng ĐT- PT TP HCM | 2.286.989 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 2.286.989 | 0 |
| **121** | **Đầu tư chứng khoán ngắn hạn** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1211 | Cổ phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1212 | Trái phiếu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **128** | **Đầu tư ngắn hạn khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1281 | Tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1288 | Đầu tư ngắn hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **131** | **Phải thu khách hàng** | 0 | 4.760.000.000 | 8.599.730.500 | 9.531.730.500 | 39.711.474 | **17.427.711.474** | **8.639.441.974** | **26.959.441.974** | **0** | **23.080.000.000** |
| **133** | **Thuế GTGT đầu vào** | 1.780.640.736 | 0 | 18.891.331 | 0 | **0** | **0** | **18.891.331** | **0** | **1.799.532.067** | **0** |
| 13311 | Thuế GTGT đầu vào hàng hóa dịch vụ | 59.294.518 | 0 | 4.637.364 | 0 | | | 4.637.364 | 0 | 63.931.882 | 0 |
| 13312 | Thuế GTGT đầu vào vật tư | 230.180.906 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 230.180.906 | 0 |
| 13313 | Thuế GTGT đầu vào cà phê nhân mua cuả đa | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13314 | Thuế GTGT đầu vào cà phê mua hộ gia đình | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1332 | Thuế GTGT đầu vào tài sản cố định | 1.491.165.312 | 0 | 14.253.967 | 0 | | | 14.253.967 | 0 | 1.505.419.279 | 0 |
| **136** | **Phải thu nội bộ** | 0 | 0 | 16.746.000.000 | 16.746.000.000 | **3.540.000.000** | **3.540.000.000** | **20.286.000.000** | **20.286.000.000** | **0** | **0** |
| **138** | **Phải thu khác** | 31.026.163.296 | 7.644.275 | 3.447.227.670 | 6.023.599.687 | **2.078.850.180** | **4.789.401.764** | **5.526.077.850** | **10.813.001.451** | **25.790.298.669** | **58.703.249** |
| 13881 | Phải thu khác tại văn phòng I | 919.488.384 | 0 | 0 | 371.460.863 | 140.085.988 | 80.173.994 | 140.085.988 | 451.634.857 | 607.939.515 | 0 |
| 13882 | Phải thu khác tại Chi nhánh Chư Sê | 0 | 0 | 0 | 688.271.910 | 966.201.721 | 336.633.060 | 966.201.721 | 1.024.904.970 | 0 | 58.703.249 |
| 13883 | Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Yok | 44.188.677 | 0 | 0 | 284.046.750 | 405.633.961 | 131.771.520 | 405.633.961 | 415.818.270 | 34.004.368 | 0 |

Scanned by CamScanner

| TK | TÊN TÀI KHOẢN | SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2019 | | LŨY KẾ 28/02/2019 | | PHÁT SINH T03/2019 | | LŨY KẾ 31/03/2019 | | SỐ DƯ ĐẾN 31/03/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 13884 | Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Phìn | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1385 | Phải thu về cổ phần hóa | 24.305.036.499 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 24.305.036.499 | 0 |
| 13886 | Phải thu ứng vốn cà phê KG | 5.050.000.000 | 0 | 3.426.000.000 | 4.282.000.000 | 90.000.000 | 4.044.000.000 | 3.516.000.000 | 8.326.000.000 | 240.000.000 | 0 |
| 13887 | Phải thu khác tại Trạm KD NS | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13888 | Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Bă | 0 | 7.644.275 | 21.227.670 | 294.381.680 | 401.036.280 | 114.375.170 | 422.263.950 | 408.756.850 | 5.862.825 | 0 |
| 13889 | Phải thu khác tại Chi nhánh Ia Grăng | 707.449.736 | 0 | 0 | 103.438.484 | 75.892.230 | 82.448.020 | 75.892.230 | 185.886.504 | 597.455.462 | 0 |
| **141** | **Tạm ứng** | 190.600.000 | 0 | 25.000.000 | 101.464.000 | **57.000.000** | **40.487.000** | **82.000.000** | **141.951.000** | **130.649.000** | **0** |
| 1411 | Tam ứng tai văn phòng1 | 178.000.000 | 0 | 25.000.000 | 101.464.000 | 57.000.000 | 40.487.000 | 82.000.000 | 141.951.000 | 118.049.000 | 0 |
| 1412 | Tam ứng tai Chi nhánh Chư Sê | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1413 | Tam ứng tai Chi nhánh Ia Yok | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1414 | Tam ứng tai Chi nhánh Ia phìn | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1417 | Tam ứng tai Trạm KD Nông sản | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1418 | Tam ứng tai Chi nhánh Ia Bă | 12.600.000 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 12.600.000 | 0 |
| 1419 | Tam ứng tai Chi nhánh Ia Grăng | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **152** | **Nguyên vật liệu** | 295.759.580 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **295.759.580** | **0** |
| 1521 | Nguyên vật liệu chính | 76.532.474 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 76.532.474 | 0 |
| 1522 | Nguyên vật liệu (cây ăn quả) | 72.359.048 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 72.359.048 | 0 |
| 1523 | Nhiên liệu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1524 | Phụ tùng chi tiết | 146.868.058 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 146.868.058 | 0 |
| 1525 | Vật liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **153** | **Công cụ lao động** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **154** | **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang** | 19.395.135.346 | 0 | 2.503.423.800 | 0 | **5.232.508.142** | **8.497.802.780** | **7.735.931.942** | **8.497.802.780** | **18.633.264.508** | **0** |
| 1541 | Chi phí dở dang cà phê sản xuất | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.721.656.215 | | 2.721.656.215 | 0 | 2.721.656.215 | 0 |
| 1542 | Chi phí chế biến cà phê chè quả tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1543 | Chi phí cà phê quả tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1544 | Chi phí cà phê nhân | 19.395.135.346 | 0 | 2.503.423.800 | 0 | 2.447.298.000 | 8.497.802.780 | 4.950.721.800 | 8.497.802.780 | 15.848.054.366 | 0 |
| 1545 | Chi phí tưới | 0 | 0 | 0 | 0 | 63.553.927 | | 63.553.927 | 0 | 63.553.927 | 0 |
| 1546 | Chi phí chế biến cà phê bột tiêu thụ | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1547 | Chi phí nuôi ong | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1549 | Chi phí mua tiêu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **155** | **Thành phẩm** | 0 | 0 | 0 | 0 | 8.497.802.780 | 8.497.802.780 | **8.497.802.780** | **8.497.802.780** | **0** | **0** |
| **156** | **Hàng hóa** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1561 | Cà phê nhân mua của DN khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1562 | Chi phí mua hàng hóa | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **157** | **Hàng gởi bán** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **159** | **Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **161** | **Chi sự nghiệp** | 1.263.438.585 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.263.438.585** | **0** |
| 1611 | Chi sự nghiệp năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1612 | Chi sự nghiệp năm nay | 1.263.438.585 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.263.438.585 | 0 |
| **211** | **Tài sản cố định hữu hình** | 417.215.907.322 | 0 | 77.272.727 | 0 | **0** | **40.600.000** | **77.272.727** | **40.600.000** | **417.252.580.049** | **0** |
| 2112 | Nhà cưa vật kiến trúc | 106.902.472.679 | 0 | 77.272.727 | 0 | | | 77.272.727 | 0 | 106.979.745.406 | 0 |
| 2113 | Máy móc thiết bị | 8.650.689.691 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 8.650.689.691 | 0 |
| 2114 | Phương tiện vận tải | 2.245.696.203 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 2.245.696.203 | 0 |
| 2115 | Thiết bị dung cụ quản lý | 230.600.000 | 0 | 0 | 0 | | 40.600.000 | 0 | 40.600.000 | 190.000.000 | 0 |
| 2116 | Vườn cây cà phê | 298.573.985.266 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 298.573.985.266 | 0 |
| 2117 | TSCD dùng cho PLCC | 612.463.483 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 612.463.483 | 0 |
| 2118 | TSCD khác | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **2141** | **Khấu hao TSCD hữu hình** | 0 | 262.883.838.595 | 0 | 0 | **31.450.000** | **2.285.628.022** | **31.450.000** | **2.285.628.022** | **0** | **265.138.016.617** |
| **213** | **TSCD vô hình** | 1.458.759.405 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.458.759.405** | **0** |
| 2131 | Quyền sử dụng đất | 1.458.759.405 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.458.759.405 | 0 |
| 2134 | Chứng nhận HTQL Chất lượng I So 9001:200 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2135 | Phần mềm kế toán | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **2143** | **Khấu hao TSCD vôhình** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **217** | **Bất động sản đầu tư** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |

Scanned by CamScanner

| TK | TÊN TÀI KHOẢN | SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2019 | | LŨY KẾ 28/02/2019 | | PHÁT SINH T03/2019 | | LŨY KẾ 31/03/2019 | | SỐ DƯ ĐẾN 31/03/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 2147 | Khấu hao BĐS đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 229 | Dự phòng tổn thất tài sản | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2291 | Dự phòng phải thu khó đòi | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2292 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 241 | Đầu tư XDCB | 3.395.193.399 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.395.193.399 | 0 |
| 2411 | Mua sắm máy móc thiết bị | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2412 | Xây dựng cơ bản dở dang cà phê | 1.834.632.552 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.834.632.552 | 0 |
| 2413 | Xây dựng cơ bản dở dang | | | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2414 | XDCB (Cây ăn quả) | 1.560.560.847 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 1.560.560.847 | 0 |
| 242 | Chi phí trả trước | 4.102.582.143 | 0 | 97.872.414 | 0 | 4.525.139.000 | 212.046.491 | 4.623.011.414 | 212.046.491 | 8.513.547.066 | 0 |
| 244 | Ký quỹ ký cược dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2442 | Sang nhượng lô cà phê tại Ia Pát | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2443 | Sang nhượng lô cà phê tại XN 2/9 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2444 | Sang nhượng lô cà phê tại Ia Phìn | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Nợ phải trả | 107.973.596 | 75.031.998.942 | 32.256.936.978 | 13.544.744.484 | 16.910.490.919 | 6.871.493.380 | 49.167.427.897 | 20.416.237.864 | 118.920.500 | 46.291.755.813 |
| | Nợ phải trả ngắn hạn | 107.973.596 | 54.960.635.163 | 24.559.880.179 | 4.084.744.484 | 12.358.911.648 | 6.871.493.380 | 36.918.791.827 | 10.956.237.864 | 118.920.500 | 29.009.028.104 |
| 331 | Phải trả cho người bán | 0 | 1.422.324.454 | 3.174.465.631 | 2.580.696.527 | 398.793.000 | 208.293.000 | 3.573.258.631 | 2.788.989.527 | 0 | 638.055.350 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp NS | 105.197.382 | 20.721.560 | 26.971.560 | 8.000.000 | 0 | 50.751.855 | 26.971.560 | 58.751.855 | 105.197.382 | 52.501.855 |
| 3331 | Thuế GTGT đầu ra | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.197.382 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 105.197.382 | 0 |
| 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | 0 | 20.721.560 | 18.971.560 | 0 | | 50.751.855 | 18.971.560 | 50.751.855 | 0 | 52.501.855 |
| 3337 | Thuế nhà đất- Tiền thuê đất | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3338 | Thuế SD đất NN và thuế môn bài | 0 | 0 | 8.000.000 | 8.000.000 | | | 8.000.000 | 8.000.000 | 0 | 0 |
| 334 | Phải trả công nhân viên | 0 | 1.114.883.408 | 934.295.452 | 0 | 613.088.500 | 917.323.552 | 1.547.383.952 | 917.323.552 | 0 | 484.823.008 |
| 335 | Chi phí trích trước | 0 | 932.155.483 | 309.584.335 | 0 | 286.533.023 | 1.069.953.881 | 596.117.358 | 1.069.953.881 | 0 | 1.405.992.006 |
| 336 | Phải trả nội bộ | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 338 | Phải trả khác | 2.776.214 | 51.470.550.258 | 20.114.563.201 | 1.496.047.957 | 11.060.497.125 | 4.625.171.092 | 31.175.060.326 | 6.121.219.049 | 13.723.118 | 26.427.655.885 |
| 3382 | Kinh phí công đoàn | 0 | 61.578.587 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 61.578.587 |
| 3383 | Bảo hiểm xã hội | 2.776.214 | 0 | 683.391.265 | 150.475.428 | 1.122.728.093 | 1.646.606.866 | 1.806.119.358 | 1.797.082.294 | 11.813.278 | 0 |
| 3384 | Bảo hiểm y tế | 0 | 0 | 101.258.570 | 0 | 165.544.174 | 286.388.937 | 266.802.744 | 286.388.937 | 0 | 19.586.193 |
| 3385 | Trả về cổ phần hóa | 0 | 9.309.314.260 | 3.759.425.000 | 0 | 2.960.054.630 | 2.140.962 | 6.719.479.630 | 2.140.962 | 0 | 2.591.975.592 |
| 3388 | Bảo hiểm thất nghiệp | 0 | 0 | 44.700.210 | 0 | 84.493.602 | 127.283.972 | 129.193.812 | 127.283.972 | 1.909.840 | 0 |
| 33881 | Phải trả khác tại văn phòng 1 | 0 | 904.849.695 | 0 | 1.345.572.529 | | 289.245.355 | 0 | 1.634.817.884 | 0 | 2.539.667.579 |
| 33882 | Phải trả khác tại Chi nhánh Chư Sê | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33883 | Phải trả khác tại Chi nhánh Ia Yok | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33884 | Phải trả khác tại Ia phìn | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33887 | Phải trả khác tại Trạm kinh doanh Nông s | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 33888 | Phải trả các hộ dân ký gửi cà phê chưa chế | 0 | 41.194.807.716 | 15.525.788.156 | 0 | 6.727.676.626 | 2.273.505.000 | 22.253.464.782 | 2.273.505.000 | 0 | 21.214.847.934 |
| | Nợ dài hạn | 0 | 20.071.363.779 | 7.697.056.799 | 9.460.000.000 | 4.551.579.271 | 0 | 12.248.636.070 | 9.460.000.000 | 0 | 17.282.727.709 |
| 341 | Vay và nợ thuê tài chính | 0 | 20.071.363.779 | 7.697.056.799 | 9.460.000.000 | 4.551.579.271 | 0 | 12.248.636.070 | 9.460.000.000 | 0 | 17.282.727.709 |
| 3411 | Vay NH đầu tư PT Gia lai | 0 | 16.481.363.779 | 7.647.056.799 | 0 | 4.551.579.271 | | 12.198.636.070 | 0 | 0 | 4.282.727.709 |
| 3412 | Vay CBCN viên | 0 | 3.590.000.000 | 50.000.000 | 9.460.000.000 | | | 50.000.000 | 9.460.000.000 | 0 | 13.000.000.000 |
| 3413 | Nợ thuê tài chính | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 343 | Nhận ký quỹ, ký cược | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Nguồn vốn chủ sở hữu | 0 | 148.103.538.106 | 66.546.035 | 0 | 2.096.583.945 | 141.309.194 | 2.163.129.980 | 141.309.194 | 2.021.820.786 | 148.103.538.106 |
| | Nguồn vốn | 0 | 148.103.538.106 | 66.546.035 | 0 | 2.096.583.945 | 141.309.194 | 2.163.129.980 | 141.309.194 | 2.021.820.786 | 148.103.538.106 |
| 411 | Vốn đầu tư chủ sở hữu | 0 | 146.763.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 146.763.000.000 |
| 4111 | Vốn góp của chủ sở hữu | 0 | 146.763.000.000 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 146.763.000.000 |
| 4112 | Nguồn vốn lưu động | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 412 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 413 | Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 414 | Quỹ phát triển kinh doanh | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 417 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |

Scanned by CamScanner

| TK | TÊN TÀI KHOẢN | SỐ DƯ ĐẦU KỲ 01/01/2019 | | LŨY KẾ 28/02/2019 | | PHÁT SINH T03/2019 | | LŨY KẾ 31/03/2019 | | SỐ DƯ ĐẾN 31/03/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| **421** | **Lãi chưa phân phối** | 0 | 1.340.538.106 | 66.546.035 | 0 | **2.096.583.945** | **141.309.194** | **2.163.129.980** | **141.309.194** | **2.021.820.786** | **1.340.538.106** |
| 4211 | Lãi chưa phân phối năm trước | 0 | 1.340.538.106 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 1.340.538.106 |
| 4212 | Lãi chưa phân phối năm nay | 0 | | 66.546.035 | 0 | 2.096.583.945 | 141.309.194 | 2.163.129.980 | 141.309.194 | 2.021.820.786 | 0 |
| **441** | **Nguồn vốn đầu tư XDCB** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| | **Các quỹ** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **416** | **Quỹ trợ cấp mất việc làm** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **353** | **Quỹ khen thưởng phúc lợi** | 0 | 0 | 0 | 0 | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 3531 | Quỹ khen thưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3532 | Quỹ phúc lợi | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3533 | Nguồn hình thành TSCĐ PLCC | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **461** | **Nguồn kinh phí ngân sách cấp** | 0 | 1.095.491.863 | 0 | 1.096.000.000 | | | **0** | **1.096.000.000** | **0** | **2.191.491.863** |
| | **Tổng cộng TK Bảng CĐ KT** | 491.882.511.781 | 491.882.511.781 | 142.141.750.518 | 133.869.291.943 | **77.814.449.197** | **86.086.907.772** | **219.956.199.715** | **219.956.199.715** | **484.863.505.648** | **484.863.505.648** |
| **511** | **Tổng doanh thu** | 0 | 0 | 0 | 8.599.400.500 | **8.639.111.974** | **39.711.474** | **8.639.111.974** | **8.639.111.974** | **0** | **0** |
| 5111 | Doanh thu cà phê xuất bán | 0 | 0 | 0 | 8.599.400.500 | 8.639.111.974 | 39.711.474 | 8.639.111.974 | 8.639.111.974 | 0 | 0 |
| 5112 | Doanh thu vật tư | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5113 | Doanh thu khoán xe ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5114 | Doanh thu cà phê bột xuất bán | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5115 | Doanh thu khoán hồ tiêu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5116 | Doanh thu tiêu xuất bán | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5117 | Doanh thu bán cây muồng | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5118 | Doanh thu từ tiền tưới | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **515** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | 0 | 0 | 0 | 57.806.919 | **146.666.721** | **88.859.802** | **146.666.721** | **146.666.721** | **0** | **0** |
| **621** | **Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **622** | **Chi phí nhân công trực tiếp** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **627** | **Chi phí sản xuất chung** | 0 | 0 | 122.311.659 | 0 | **1.320.261.297** | **1.442.572.956** | **1.442.572.956** | **1.442.572.956** | **0** | **0** |
| **6321** | **Giá vốn cà phê tiêu thụ xuất bán** | 0 | 0 | 66.546.035 | 66.546.035 | **8.315.134.288** | **8.315.134.288** | **8.381.680.323** | **8.381.680.323** | **0** | **0** |
| **6322** | **Giá vốn vật tư xuất bán** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **6323** | **Giá vốn dịch vụ tưới nước** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **6325** | **Giá vốn hồ tiêu** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **635** | **Chi phí tài chính** | 0 | 0 | 0 | 0 | **1.060.565.911** | **1.060.565.911** | **1.060.565.911** | **1.060.565.911** | **0** | **0** |
| **641** | **Chi phí bán hàng** | 0 | 0 | 0 | 0 | **9.387.970** | **9.387.970** | **9.387.970** | **9.387.970** | **0** | **0** |
| **642** | **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 0 | 0 | 245.688.408 | 0 | **1.068.019.684** | **1.313.708.092** | **1.313.708.092** | **1.313.708.092** | **0** | **0** |
| **711** | **Thu nhập khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | **2.884.792** | **2.884.792** | **2.884.792** | **2.884.792** | **0** | **0** |
| **811** | **Chi phí khác** | 0 | 0 | 16.748.777 | 0 | **12.151.933** | **28.900.710** | **28.900.710** | **28.900.710** | **0** | **0** |
| **821** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | 0 | 0 | 0 | 0 | | | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 8211 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8212 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **911** | **Xác định kết quả kinh doanh** | 0 | 0 | 66.546.035 | 66.546.035 | **10.869.006.165** | **10.869.006.165** | **10.935.552.200** | **10.935.552.200** | **0** | **0** |
| 9111 | Xác định kết quả kinh doanh cà phê | 0 | 0 | 66.546.035 | 66.546.035 | 9.779.539.544 | 9.779.539.544 | 9.846.085.579 | 9.846.085.579 | 0 | 0 |
| 9112 | Xác định kết quả kinh doanh vật tư | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9113 | Xác định kết quả kinh doanh HĐTC | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.060.565.911 | 1.060.565.911 | 1.060.565.911 | 1.060.565.911 | 0 | 0 |
| 9114 | Xác định kết quả thu nhập - chi phí khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 28.900.710 | 28.900.710 | 28.900.710 | 28.900.710 | 0 | 0 |
| 9115 | Xác định kết quả kinh doanh khoán hồ tiêu | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9116 | Xác định kết quả kinh doanh tiền thuê nhà | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9117 | Xác định kết quả từ bán cây muồng | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9118 | Xác định kết quả kinh doanh tiền tưới | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Tổng cộng** | **491.882.511.781** | **491.882.511.781** | **142.659.591.432** | **142.659.591.432** | **109.257.639.932** | **109.257.639.932** | **251.917.231.364** | **251.917.231.364** | **484.863.505.648** | **484.863.505.648** |

*Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2019*

**Người lập** | **Lãnh đạo công ty**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ GIA LAI

CHỦ TỊCH HĐQT

Trịnh Linh Trường

Scanned by CamScanner